

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2025/DS-ST
Ngày: 28 - 4 - 2025
V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Chì
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 134/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/QĐST – DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2025/QĐST – DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 66/TB – TA ngày 13 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2025/QĐST – DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: 112/2 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà Đào Hồng V, sinh năm 1966; địa chỉ: 88/3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1974. địa chỉ: 108/3 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Hữu C, sinh năm 1969; địa chỉ: 48/2 ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh B; nơi công tác: Bệnh viện đa khoa huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Đoàn Văn M, sinh năm: 1962; địa chỉ: số 112/2 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa ngày 12/02/2025 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T – bà Đào Hồng V trình bày:

Trong năm 2012 và năm 2013 bà Trần Thị H có vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 140.000.000 đồng. Cụ thể 05 vay lần như sau:

- Ngày 19/9/ 2012 vay số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 03/10/2012 vay 20.000.000 đồng.
- Ngày 26/02/2013 vay 10.000.000 đồng.
- Ngày 08/7/2013 vay 50.000.000 đồng.
- Ngày 21/12/2013 vay 10.000.000 đồng.

Khi vay 02 bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, tuy nhiên bà H không có thực hiện trả bất kỳ khoản tiền lãi nào cho bà T.

Trong những lần vay trên, bà H đều có viết giấy và ký xác nhận nợ với bà T và có đưa cho bà T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 126709 cấp ngày 13/5/2011 mang tên là ông Trần Hữu C để làm tin. UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 379, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp Thạnh Hòa A, Thị trấn T, huyện T, tỉnh B, cấp ngày 13/5/2011, số BD 126709, sổ vào sổ cấp GCN: CH05437.

Khi vay hai bên có thỏa thuận khi nào bà T cần lấy lại vốn thì bà T cho bà H biết trước một thời gian. Từ năm 2016 đến nay bà T có nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H cứ hẹn mà vẫn không thực hiện. Vì bị thất lạc giấy nợ gốc trong khoảng thời gian dài và đến năm 2024 khi tìm lại được bà mới thực hiện việc khởi kiện. Và qua giám định chữ viết thì xác định bà H là người ký tên vay tiền trong Giấy nợ.

Tuy ông Trần Hữu C không trực tiếp vay tiền của bà T nhưng ông C và bà H là vợ chồng hợp pháp và cho đến nay vẫn tồn tại mối quan hệ hôn nhân này. Việc bà H vay tiền của bà T để làm kinh tế nhằm phát triển kinh tế chung của gia đình. Mặc dù ông C không trực tiếp vay tiền nhưng việc vay tiền của bà H trong khoảng thời gian từ tháng 9/2012 đến tháng 09/2013, vay nhiều lần, mỗi lần vay vài chục triệu nhằm để làm vốn chơi hụi nhằm phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác chính ông C và bà H thừa nhận bà H và ông C chỉ từ năm 2018, 2019 vợ chồng mới làm kinh tế riêng.

Do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc đã vay tổng cộng là 140.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Hữu C, bà T đồng ý giao trả cho bà H khi bà H và ông C trả tất nợ cho bà T.

Theo lời trình bày tại phiên tòa ngày 12/02/2025, nội dung văn bản trình bày ý kiến và xin vắng mặt ngày 17/02/2025 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 140.000.000 đồng như nội dung khởi kiện trước đây.

Bà khẳng định bà H và ông C đều chưa thanh toán cho bà số tiền đã vay là 140.000.000 đồng. Việc bà H trình bày số tiền 140.000.000 đồng đã được giải quyết trong 02 vụ án về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thụ lý số 163 ngày 08/4/2019 và số thụ lý 143 ngày 20/3/2019 là không có cơ sở. Bà đã cung cấp Thông báo thụ lý và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án cho Tòa án. 02 vụ án này đã được Tòa án giải quyết đều là tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và kết quả giải quyết là bà T, bà H và bà tự thỏa thuận với nhau.

Bà khẳng định không có việc cộng gộp số tiền 140.000.000 đồng vào số tiền chuyển nhượng đất như bà H trình bày. Bởi lẽ nếu số tiền 140.000.000 đồng đã được giải quyết trong vụ án trước thì bà H phải trình bày với tòa là bà T đang cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C – là chồng của bà H để được giải quyết cùng một lúc nhưng bà H không nêu lên vấn đề này khi Tòa giải quyết 02 vụ án nêu trên. Việc các bên tự thỏa thuận với nhau nên bà Tiếm (mẹ bà H) và bà đã tự nguyện rút lại các yêu cầu khởi kiện và về việc giao nhận tiền theo bản photo “Tờ cam kết” mà bà H có cung cấp cho Tòa. Bà khẳng định số tiền đã được giải quyết trong 02 vụ án nêu trên là hoàn toàn riêng biệt với số tiền 140.000.000 đồng mà bà H đã vay và còn nợ bà. Bà H có giao nộp cho Tòa án 01 bản photo “Tờ cam kết” lập ngày 18/02/2020 về nội dung các bên đã thỏa thuận. Nhưng qua nội dung của “Tờ cam kết” lập ngày 18/02/2020 đều không có thể hiện nội dung gì liên quan đến số tiền 140.000.000 đồng mà bà H đã vay của bà.

Vụ án thứ nhất là bà tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với bà Lê Thị T là mẹ bà H và vụ án thứ 2 bà tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì bà H được bà T tặng cho đất nhưng chưa sang tên và bà H chuyển nhượng cho bà T.

Bà có cung cấp Thông báo thụ lý và Biên bản hòa giải cũng như 02 Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đều thể hiện không có việc giải quyết cộng gộp số tiền 140.000.000 đồng mà bà đang khởi kiện bà H và ông C hiện nay. Mặt khác trong toàn bộ quá trình giải quyết 02 vụ án dân sự thụ lý số 163 và thụ lý số 143 cho đến khi có kết quả giải quyết cuối cùng là Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì bà H đều không trình bày đến việc bà có giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C. Vì vậy ông C không có tham gia tố tụng gì trong 02 vụ án đã giải quyết xong năm 2020, 2021 mà bà đã nêu ở trên.

Mặt khác bà thấy rằng dù 02 vụ án trước ông C không tham gia nhưng qua nội dung lời trình bày của ông C tại Bản khai ngày 14/8/2024 ông C vẫn biết việc bà H và bà T cùng bà T có tranh chấp tại tòa. Vậy thì nếu như có giải quyết số tiền 140.000.000 đồng thì phải nêu ra việc bà T cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C nhưng cả bà H, ông C đều không đề cập đến vấn đề này khi giải quyết 02 vụ án trước đó. Điều đó chứng tỏ cả 02 vợ chồng ông C, bà H biết vẫn đang nợ bà T số tiền 140.000.000 đồng chưa trả được nên thời điểm giải quyết 02 vụ án năm 2019, năm 2020 cả ông C và bà H đều không đề cập đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hữu C mà bà T đã cầm giữ từ năm 2013 cho đến nay.

Do bị thất lạc biên nhận nợ gốc và đến năm 2024 bà mới tìm lại được và mới thực hiện việc khởi kiện bà H và ông C. Tuy nhiên ông C, bà H vì muốn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nên năm 2020 ông C làm gửi Đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại UBND Thị trấn và thông báo trên đài truyền thanh. Khi biết thông tin, bà có đến trình báo tại UBND Thị Trấn là bà T đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 379 mang tên ông C. Quá trình UBND Thị trấn mời bà T với ông C làm việc thì bà có trình bày bà H có vay nợ bà số tiền 140.000.000 đồng nên bà H đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C cho bà T giữ để làm tin. Đồng thời, bà T có yêu cầu là khi nào bà H và ông C đem tiền trả cho bà T thì bà T sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình làm việc tại UBND Thị trấn, bà H không có tham gia còn ý kiến của ông C lúc đó cũng đồng ý là về bàn bạc, thu xếp để 02 vợ chồng cùng lo tiền để trả cho bà. Và vì thế mà ông C cũng không yêu cầu đến cơ quan nào khác để giải quyết đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đang giữ. Trước đó bà có nhiều lần đòi tiền bà H nhưng bà H cứ hứa hẹn. Chính vì tin tưởng ông C hứa hẹn cùng bà H sẽ lo trả tiền cho bà T nên bà T tiếp tục chờ đợi và vì cũng chưa tìm được bản gốc giấy nợ nên bà T chưa thực hiện việc khởi kiện đòi lại tiền vay này.

Sau đó như ông C trình bày tại bản khai ông nhiều lần đến năn nỉ bà và chồng bà là ông Đoàn Văn M trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Ông C còn hứa hẹn có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ vay tiền trả lại cho bà nhưng bà không đồng ý, chỉ khi nào bà H và ông C trả tiền thì bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

Việc ông C không đồng ý liên đới trả nợ cùng bà H thì bà không đồng ý. Bà H và ông C là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn năm 2007, bà H đã có khai với Tòa khi vay tiền nhằm mục đích làm hui, ly thân với ông C từ năm 2022. Còn ông C khai, ông và bà H ly thân từ năm 2018, 2019. Tuy nhiên cả ông C và bà H đều khai là chỉ làm kinh tế riêng từ khi ly thân. Việc ông C cho rằng đã ly thân nên không đồng ý trả nợ là nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với bà. Vì vậy bà yêu cầu xem đây là căn cứ để buộc trách nhiệm liên đới của ông C cùng bà H trả nợ cho bà.

Và bà cũng đề nghị Tòa ghi nhận sự tự nguyện của bà đồng ý trả lại cho bà H và ông C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hữu C số CH05437 được cấp ngày 13/5/2011 khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Do bận công việc làm ăn, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình xét xử vụ án nêu trên. Bà vẫn tiếp tục ủy quyền cho bà Đào Hồng V, sinh năm 1966; địa chỉ: 88/3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh B tham gia tố tụng trong vụ án.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Hữu C đã ly thân khoảng năm 2022 cho đến nay do mâu thuẫn việc làm ăn kinh tế. Nơi bà đăng ký thường trú là 108/3 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B tuy nhiên hiện nay bà đi làm thuê nhiều nơi, không có nơi ở ổn định, đề nghị Tòa liên hệ số điện thoại 0987350975 của bà khi cần thiết.

Bà xác định bà có viết 02 giấy biên nhận nợ mà bà T nộp cho tòa án. Tuy nhiên vào năm 2019, 2020 thì bà T có tranh chấp liên quan đến việc bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà là bà T đem chuyển nhượng cho bà T để cản trừ nợ các khoản mà bà đã vay của bà T trong đó có tổng số tiền 140.000.000 đồng mà bà T khởi kiện bà hiện nay. Lúc giải quyết vụ án năm 2020 thì tổng số tiền vay mà bà nợ bà T là 300.000.000 đồng thì đã được giải quyết xong vụ án đó. Khi giải quyết xong vụ án lúc đó Tòa án đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Bà T có viết 01 giấy nợ gom lại 300.000.000 đồng và 01 giấy gom nợ 550.000.000 đồng là tổng số tiền bà nợ bà T và bà có ký tên vào giấy nợ này, bà không nhớ rõ giấy đó tên gì và nội dung cụ thể ra sao nhưng bà xác định trong đó thì đã có số tiền 140.000.000 đồng mà bà đã vay nhiều lần trước đó của bà T.

Năm 2020 khi giải quyết tranh chấp đất thì mẹ bà là bà Lê Thị T đã đồng ý giao đất của mẹ bà cho bà T để khấu trừ số tiền 850.000.000 đồng mà bà đã nợ tiền

vay, và bà T có giao thêm một số tiền để nhận phần đất mang tên mẹ bà. Từ đó xem như đã giải quyết xong tất cả các khoản tiền mà bà đã vay của bà T, bà không còn nợ gì bà T. Khi 02 viết giấy gom nợ thì bà có đề nghị bà T trả lại 02 giấy biên nhận nợ thì bà T nói là đã bỏ rồi nên bà tin tưởng mà không đòi nữa. Nay bà T lật lọng lấy giấy tờ là 02 biên nhận nợ cũ để đi khởi kiện lại bà thì bà không đồng ý. Khi năm 2012 và năm 2013 bà vay tiền của bà T thì bà có đưa cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin lẽ ra bà chỉ đưa giấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của mẹ bà cho bà T nhưng khi đưa thì bị kẹp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của anh Trần Hữu C. Bà T hứa hẹn khi giải quyết tranh chấp xong vụ đất năm 2020 bà T sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh C cho anh C. Bà được biết anh C có cơ mất tại chính quyền địa phương, bà T thừa nhận có giữ và hứa hẹn trả lại cho ông C nhưng rồi không giao trả.

Bà vay tiền của bà T nhằm mục đích để làm hội, bà làm chủ hội chỉ một mình bà tham gia. Anh C không tham gia vì anh C làm việc ở Bệnh viện không tham gia việc chơi hội và vay nợ này. Việc bà vay tiền nhằm cho mục đích cá nhân của bà, anh C không biết, không tham gia vay nợ và không sử dụng chung nên tất cả số tiền bà vay trước đây không liên quan đến anh C. Mặt khác bà đã trả nợ xong cho bà T nên nay bà T khởi kiện bà không đồng ý.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu C trình bày:

Ông và bà Trần Thị H là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn T, có được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 2014, 2015 tôi không nhớ rõ. Tuy nhiên từ cuối năm 2018, đầu năm 2019 cho đến nay ông và bà H đang sống ly thân nhưng chưa làm thủ tục ly hôn. Từ lúc ly thân cho đến nay thì ông và bà H mới bắt đầu làm kinh tế riêng, mạnh ai làm nấy sống, không chung sống cùng nhau nữa. Ông không có vay tiền, cũng không có ký tên biên nhận vay tiền gì đối với bà Nguyễn Thị T. Ông có được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 379, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp T, Thị trấn T, huyện T, tỉnh B, cấp ngày 13/5/2011. Đất do cha mẹ ruột cho.

Đến năm 2020 khi có nhu cầu vay vốn và thế chấp đất để vay vốn làm ăn thì ông mới phát hiện đã bị mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 379, tờ bản đồ số 15 nêu trên. Vì vậy ông có làm đơn có mất và nộp tại UBND Thị trấn T và thông tin trên đài truyền thanh của địa phương. Sau đó bà T có đến UBND Thị trấn trình bày là bà T đang giữ. Lý do bà T giữ là do trước đó bà Trần Thị H có thỏa thuận chuyển nhượng 01 phần đất mang tên bà Lê Thị T (mẹ ruột của bà H) cho bà

T, ông không rõ diện tích và thửa nào. Tuy nhiên lẽ ra bà H phải đưa cho bà T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất mang tên bà T nhưng bà H lại đưa nhầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông cho bà T giữ.

Thời điểm năm 2020 phần đất mang tên bà T thì giữa bà T, bà T1, bà H có tranh chấp tại tòa. Khi UBND Thị trấn giải quyết vụ việc ông có mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 379, tờ bản đồ số 15 thì bà T có hứa hẹn khi nào tòa giải quyết xong vụ án tranh chấp đất giữa bà T và bà T1, bà H thì bà T sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 379, tờ bản đồ số 15 cho ông. Việc bà T hứa hẹn sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 379, tờ bản đồ số 15 cho ông có được UBND Thị trấn lập biên bản. Ông cam kết trong thời hạn 10 kể từ ngày hôm nay ông sẽ xin trích lục lại Biên bản giải quyết của UBND Thị trấn và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông và bà H để cung cấp cho Tòa. Nếu không cung cấp được thì ông đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ông có được xem qua 05 nội dung ghi trong biên nhận nợ mà bà T cung cấp cho Tòa án, ông không rõ đây có phải là chữ ký của bà H hay không. Tuy nhiên ông có biết được nội dung sự việc như sau. Sau khi UBND Thị trấn giải quyết thì ông có hỏi bà H thì bà H nói là bà không có vay tiền gì của bà T mà chị H lấy đất của bà T1 bán cho bà T mà chưa chuyển quyền sang tên cho bà T nên chị H có nhiều lần tạm ứng trước một số tiền đối với bà T và viết biên nhận chứ chị H không có vay mượn gì của bà T. Và các khoản tiền mà bà T ứng trước cho bà H đã được giải quyết xong trong vụ án tranh chấp đất giữa bà H, bà T1 và bà T nên bà H không có nợ nần gì của bà T. Ông cũng chỉ nghe nói lại như vậy còn sự việc cụ thể thế nào thì ông không biết. Vì không vay tiền của bà T nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo nội dung Văn bản trình bày ý kiến và xin vắng mặt ngày 17/02/2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn M trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1960; địa chỉ: số 112/2 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B. Về nội dung bà Thu vợ ông khởi kiện bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng thì ông đồng ý việc khởi kiện này. Ông không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, đồng ý việc bà T khởi kiện. Về việc ông Trần Hữu C là chồng bà H có nhiều lần đến nhà ông xin lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đang giữ là có. Tuy nhiên việc ông C nói là ông có hứa hẹn trả lại là không đúng sự thật. Ông C đến nhà ông nói là xin lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền rồi sẽ trả tiền đã vay cho bà T nhưng ông và bà T đều không đồng ý. Bà T chỉ đồng ý trả

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C khi ông C, bà H trả đủ tiền cho bà T. Sau mỗi lần đến, ông C đều hứa hẹn sẽ cùng bà H lo trả tiền cho bà T. Tuy nhiên ông C vẫn không thực hiện.

Do không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, vì bận công việc gia đình nên ông xin vắng mặt trong suốt quá trình hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án nêu trên. Đồng thời đề nghị tòa không tiến hành công khai chứng cứ, hòa giải mà tiếp tục xét xử vụ án nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: căn cứ các Điều 21, 58, 97, 259 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, đề nghị tạm ngừng phiên toà, yêu cầu Thẩm phán xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, cụ thể:

+ Lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, sinh năm 1941, địa chỉ: 43/3 ấp AB, xã AT, huyện T, tỉnh B tham gia tố tụng, làm rõ việc bà T1 bán đất khấu trừ số tiền 140.000.000 đồng mà bà H nợ bà T. Thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thoả thuận khấu trừ nợ.

+ Xác minh thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND Thị trấn T nội dung hoà giải tranh chấp giữa ông C với bà T vào khoảng thời gian từ ngày 18/5/2020 đến đầu tháng 6 năm 2020: xác minh, lấy lời khai những người tham gia tiến hành hoà giải về nội dung trình bày của các đương sự để có căn cứ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T trả tiền nợ vay nên xác định đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Trần Thị H có nơi cư trú tại xã AT, huyện T, tỉnh B nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[3] Về tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Hồng V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Trần Hữu C, ông Đoàn Văn M cùng có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị H đã

được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp: Bà T yêu cầu bà H và ông C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mà bà H đã vay 05 lần tổng cộng là 140.000.000 đồng. Bà T đồng ý trả lại cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hữu C số vào sổ cấp GCN: CH05437, được UBND huyện T cấp ngày 13/5/2011. Bà H không đồng ý trả tiền cho bà T vì cho rằng đã trả xong 140.000.000 đồng cho bà T; ông C không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả tiền cho bà T.

[5] Về nghĩa vụ trả tiền: Hội đồng xét xử thấy rằng, các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T có cung cấp các biên nhận nợ chứng minh bà H đã vay 05 lần với tổng số tiền 140.000.000 đồng, được bà H thừa nhận có ký tên vào các biên nhận nợ để vay của bà T tổng số tiền 140.000.000 đồng là phù hợp với Kết luận giám định số 702/2024/KL – KTHS ngày 11/9/2024 và Công văn số 143/KTHS ngày 17/9/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà T và bà H có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản, số tiền đã vay tổng cộng là 140.000.000 đồng.

[5.1] Bà H cho rằng đã trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng bằng việc cản trừ tiền trong 02 vụ án mà trước đây bà H có tham gia. Qua xem xét đánh giá các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, xác định cụ thể:

- Vụ án thứ nhất, tranh chấp “hợp đồng tranh chấp quyền sử dụng đất”, thụ lý số 163/2019/TLST – DS ngày 08/4/2019 bà H tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã được giải quyết bằng Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2021/QĐST – DS ngày 08/01/2021 (bút lục số 81, 82),

- Vụ án thứ hai, tranh chấp “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, thụ lý số 134/2019/TLST – DS ngày 20/3/2020 bà H tham gia với tư cách bị đơn, đã được giải quyết bằng Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 172/2020/QĐST – DS ngày 09/9/2020 (bút lục số 83, 84).

Cùng với các tài liệu chứng cứ được trích sao từ 02 hồ sơ vụ án nêu trên là các biên bản hòa giải (từ bút lục số 36-44), biên bản đối chất (từ bút lục số 48-50) thì không có bất kỳ nội dung nào thể hiện việc tổng số tiền 140.000.000 đồng mà bà H đã vay của bà T vào năm 2012, 2013 đã được cộng gộp và giải quyết xong trong 02 vụ án nêu trên.

[5.2] Mặt khác, bà H còn cho rằng văn bản “Tờ cam kết” (bút lục số 88) do bà H giao nộp có ghi nhận bà H đã trả xong số tiền 140.000.000 đồng cho bà T. Tuy nhiên qua xem xét toàn bộ nội dung trong văn bản “Tờ cam kết” này cũng

không thể hiện việc bà H đã trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng đã vay của bà T vào năm 2012, 2013. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày này của mình nên không có cơ sở xác định bà H đã trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà H phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[5.3] Về nghĩa vụ liên đới:

Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn năm 2007, hiện vẫn tồn tại mối quan hệ hôn nhân (bút lục 73). Cả bà H và ông C đều thừa nhận chỉ từ khi ly thân (bà H khai năm 2022, ông C khai năm 2019) bà H và ông C mới làm kinh tế riêng, còn trước đó cả hai vẫn làm kinh tế chung. Căn cứ vào lời khai của bà H mục đích bà H vay tiền của bà T là để làm vốn cho việc bà tổ chức góp hui nhằm phát triển kinh tế gia đình, bà H vay tiền của bà T 05 lần tổng cộng là 140.000.000 đồng, trong khoảng thời gian từ 19/9/2012 đến ngày 21/12/2013 là khoảng thời gian ông C và bà H vẫn tồn tại mối quan hệ hôn nhân.

Bà H và ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà H và ông C có thỏa thuận phân chia tài sản và các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của ông bà theo yêu cầu của Tòa án.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự nên cần buộc bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 140.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật. Bà T không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán nên không xem xét giải quyết.

[5.4] Xét việc bà T đồng ý trả lại cho bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hữu C số vào sổ cấp GCN: CH05437, được UBND huyện T cấp ngày 13/5/2011, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6.1] Đối với việc Đại diện Viện kiểm sát yêu cầu đưa bà Lê Thị Tiêm, sinh năm 1941, địa chỉ: 43/3 ấp AB, xã AT, huyện Thạnh Phú, tỉnh B vào tham gia tố tụng là không cần thiết. Bởi lẽ các đương sự không ai yêu cầu đưa bà Tiêm vào tham gia tố tụng, bà Tiêm cũng không liên quan gì đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án nên Tòa án không đưa bà Tiêm vào tham gia tố tụng trong vụ án. Bà H là người trình bày việc bà H đã khấu trừ số nợ 140.000.000 đồng trong 02 vụ án dân sự trước đây nhưng bà H đã không thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng

cứ và cũng không có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Mặt khác cần thấy thêm rằng bà Tiêm là mẹ bà ruột của bà H và cùng những phân tích nêu trên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở buộc bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

[6.2] Đối với việc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND Thị trấn T nội dung hoà giải tranh chấp giữa ông C với bà T vào khoảng thời gian từ ngày 18/5/2020 đến đầu tháng 6 năm 2020: xác minh, lấy lời khai những người tham gia tiến hành hoà giải về nội dung trình bày của các đương sự theo yêu cầu của Đại diện Viện kiểm sát là không thể thực hiện được. Bởi lẽ, căn cứ vào Công văn số 1091/CV – UBND ngày 17/10/2024 của UBND Thị trấn T đã xác định Đơn có mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu C và các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu của ông C đã không còn lưu giữ. Vì vậy không thể xác định được những ai là người tham gia quá trình giải quyết vụ việc nêu trên tại UBND Thị trấn để xác minh làm rõ theo yêu cầu của Đại diện Viện kiểm sát.

Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị ngừng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về chi phí tố tụng (chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết): bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới chịu. Do bà Nguyễn Thị T đã tạm ứng trước nên bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.552.000 đồng.

[8] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 91, 92, 147, khoản 2 Điều 244, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu C.

Buộc bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Hữu C số vào sổ cấp GCN: CH05437, được UBND huyện T cấp ngày 13/5/2011.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C có nghĩa vụ đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.552.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần Thị H và ông Trần Hữu C phải liên đới chịu 7.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp toàn bộ tạm ứng án phí, án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Cẩm Nhung

